

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /QĐ-UBND

Gò Dầu, ngày 05 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024
của huyện Gò Dầu**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân
sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 13/12/2023 của Hội đồng nhân dân
huyện Gò Dầu về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 13/12/2024 của Hội đồng nhân
dân huyện Gò Dầu về phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 5332/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND huyện
Gò Dầu về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn
huyện Gò Dầu,*

*Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 02/TTr-TCKH
ngày 02/01/2024,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của huyện
Gò Dầu.

(Theo các biểu số 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87, 88, 89, 90, 92).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, Thủ trưởng các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *T.M.L*

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.Huyện uỷ, TT.HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể ở huyện ;
- UBND các xã, thị trấn thuộc huyện;
- Lưu: VT, phòng TC-KH huyện. *HL*



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Nhu



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	646.838
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	517.994
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	87.340
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	430.654
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.503
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	93.207
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	15.341
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	646.838
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	646.838
1	Chi đầu tư phát triển	89.290
2	Chi thường xuyên	451.337
3	Dự phòng ngân sách	10.850
4	Nguồn chưa phân bổ	2.154
II	Chi các chương trình mục tiêu	93.207
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	93.207
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024**

((Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu))

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	587.834
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	464.334
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	113.503
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	93.207
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	9.997
II	Chi ngân sách	587.834
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	566.544
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	21.290
-	Chi bổ sung cân đối	20.296
-	Chi bổ sung có mục tiêu	994
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	82.964
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	56.330
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	21.290
-	Thu bổ sung cân đối	20.296
-	Thu bổ sung có mục tiêu	994
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.344
II	Chi ngân sách	82.964

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 88 /QĐ-UBND ngày 01 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	263.970	259.970
I	Thu nội địa	263.970	259.970
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	61.950	61.950
	- Thuế giá trị gia tăng	50.550	50.550
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	400	400
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	68.000	68.000
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	40.000	40.000
8	Thu phí, lệ phí	4.400	4.400
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.450	1.450
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	570	570
12	Thu tiền sử dụng đất	75.000	75.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết		
	(Chi tiết theo sắc thuế)		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
16	Thu khác ngân sách	12.500	8.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	100	100
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	646.838	566.544	80.294
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	553.631	474.331	79.300
I	Chi đầu tư phát triển	89.290	88.290	1.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	87.190	86.190	1.000
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.000	3.000	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	75.000	75.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.100	2.100	
II	Chi thường xuyên	451.337	376.710	74.627
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.640	246.640	
2	Chi khoa học và công nghệ	130	130	
III	Dự phòng ngân sách	10.850	9.331	1.519
IV	Nguồn chưa phân bổ	2.154		2.154
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	93.207	92.213	994
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.154	3.154	
1	Kinh phí CT MTQG giảm nghèo bền vững	2.993	2.993	
a	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	919	919	
b	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	739	739	
c	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	1.258	1.258	
d	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	77	77	
2	Kinh phí CTMTQG Xây dựng nông thôn mới	161	161	-



STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
a	Nội dung thành phần số 03: Triển khai mạnh mẽ Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP); phát triển mạnh ngành nghề nông thôn; phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã; hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...	134	134	
b	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM.	27	27	
c	Duy tu, bảo dưỡng, vận hành các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã.			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	90.053	89.059	994
a	NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	86.914	86.280	634
I	Chi ĐTPT (Nguồn XSKT)	74.970	74.970	
1	Xây dựng nông thôn mới	14.970	14.970	
2	Phát triển thành phố, thị xã (Chính trang đô thị)	60.000	60.000	
II	Chi thường xuyên	11.944	11.310	634
1	Kinh phí thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa công trình kết cấu hạ tầng, chính trang đô thị	1.500	1.500	
2	Kinh phí Chế độ phụ cấp lực lượng Công an xã bán chuyên trách theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	634		634
3	Kinh phí chỉnh lý tài liệu tồn đọng từ năm 1975 -2016	1.709	1.709	
4	Kinh phí thực hiện chính sách về nông nghiệp, thủy lợi (QĐ 23, NQ 29)	5.303	5.303	
4.1	Chính sách hỗ trợ liên kết theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND	652	652	
4.2	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	4.651	4.651	
a	Chính sách hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước theo Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	3.786	3.786	
b	Chính sách hỗ trợ hệ thống xử lý nước sinh hoạt hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh theo Nghị quyết số 56/2023/NQ-HĐND ngày 22/9/2023 của HĐND tỉnh	865	865	
c	- Hỗ trợ chính sách tưới tiên tiến, tiết kiệm nước năm 2023	-	-	
c.1	+ Hỗ trợ tưới tiêu			
c.2	+ Hỗ trợ san phẳng đồng ruộng			
5	Kinh phí đảm bảo xã hội - hỗ trợ mai táng phí	2.498	2.498	-
5.1	Hỗ trợ mai táng phí	2.053	2.053	



STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
a	Hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng theo Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg, Nghị định số 150/2006/NĐ-CP, Quyết định số 53/2010/QĐ-TTg, Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg, Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg và Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg			-
b	Hỗ trợ mai táng phí cho các đối tượng theo Quyết định số 52/2012/QĐ-UBND			
5.2	Chi phụ cấp công tác viên công tác xã hội	194	194	
5.3	Chi phụ cấp cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc trẻ em	251	251	
6	Kinh phí đối ứng thực hiện CT MTQG giảm nghèo bền vững	300	300	
a	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	92	92	-
b	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	74	74	
c	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	126	126	
d	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá Chương trình	8	8	
b	NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	3.139	2.779	360
I	Chi ĐTP	-	-	
I.1	Chi chương trình MTQG	-	-	
1	CTMTQG Xây dựng nông thôn mới			
I.2	Chi CTMT, nhiệm vụ			
II	Chi thường xuyên	3.139	2.779	360
II.1	Chi chương trình MTQG			
II.2	Chi CTMT, nhiệm vụ	3.139	2.779	360
1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	680	320	360
2	Kinh phí thực hiện công tác BTĐB đối với những tuyến đường huyện, đường đô thị	2.459	2.459	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	494.627
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	20.296
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	474.331
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	88.290
1	Chi đầu tư cho các dự án	86.190
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	2.100
II	Chi thường xuyên	376.710
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	246.640
2	Chi khoa học và công nghệ	130
3	Chi y tế, dân số và gia đình	3.725
4	Chi văn hóa thông tin, thể thao, truyền thanh	3.515
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
6	Chi thể dục thể thao	
7	Chi bảo vệ môi trường	6.030
8	Chi các hoạt động kinh tế	41.824
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	41.779
10	Chi bảo đảm xã hội	28.720
III	Dự phòng ngân sách	9.331
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

UBND HUYỆN GÒ DẦU

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỆU	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	566.544	163.260	390.799	9.331	0	3.154	0	3.154	
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	557.213	163.260	390.799			3.154	0	3.154	
1	VP. HĐND-UBND huyện	7.230		7.230						
2	Phòng Nông nghiệp-PTNT	6.385		6.385						
3	Phòng Tư pháp	827		827						
4	Phòng Kinh tế hạ tầng	8.525		8.525						
5	Phòng Tài chính- Kế hoạch	1.391		1.391						
6	Phòng Giáo dục-đào tạo	2.473		2.473						
7	Phòng Y tế	0		0						
8	Phòng LĐTB & xã hội	35.771		35.771						
9	Phòng VH-TT	1.008		1.008						
10	Phòng Tài nguyên & môi trường	8.298		8.298						
11	Phòng Nội vụ	8.114		8.114						
12	Thanh tra nhà nước huyện	1.135		1.135						
13	Văn phòng Huyện ủy	11.517		11.517						
14	Mặt trận tổ quốc	1.173		1.173						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
15	Huyện đoàn	1.297		1.297						
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	781		781						
17	Hội Nông dân	710		710						
18	Hội Cựu chiến Binh	510		510						
19	Ban chỉ huy quân sự huyện	3.067		3.067						
20	Công an huyện	1.270		1.270						
21	Trung tâm Giáo dục thường xuyên	1.977		1.977						
22	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.534		1.534						
23	Trung tâm Văn hóa TT TT	3.435		3.435						
24	Ban quản lý chợ	0		0						
25	Chữ thập đỏ	380		380						
26	Hội Đông y	320		320						
27	Trường MN Thạnh Đức	3.913		3.913						
28	Trường MG Thị Trấn	1.707		1.707						
29	Trường MN Trần Thị Sanh	5.371		5.371						
30	Trường MN Phước Thạnh	2.968		2.968						
31	Trường MN Bàu Đồn	3.751		3.751						
32	Trường THCS Thạnh Đức	10.183		10.183						
33	Trường THCS Lê Văn Thới	14.600		14.600						
34	Trường THCS Nguyễn Thị Bé	8.415		8.415						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
35	Trường THCS Bàu Đồn	11.733		11.733						
36	Trường MN Cẩm Giang	2.196		2.196						
37	Trường MN Liên Cơ	3.445		3.445						
38	Trường MG Hiệp Thạnh	1.112		1.112						
39	Trường MG Phước Trạch	2.172		2.172						
40	Trường MN Thanh Phước	3.478		3.478						
41	Trường MN Phước Đông	3.604		3.604						
42	Trường TH Cẩm Thắng	4.088		4.088						
43	Trường TH Cẩm Long	5.679		5.679						
44	Trường TH Cẩm An	3.905		3.905						
45	Trường TH Bến Rộng	3.470		3.470						
46	Trường TH Bến Đình	9.276		9.276						
47	Trường TH Ấp Rộc	3.718		3.718						
48	Trường TH Đá Hàng	5.897		5.897						
49	Trường TH Xóm Bó	4.174		4.174						
50	Trường TH Cây Da	3.523		3.523						
51	Trường TH Phước Trạch	6.101		6.101						
52	Trường TH Rạch Sơn	2.775		2.775						
53	Trường TH Thanh Hà	4.486		4.486						
54	Trường TH Thị Trấn	7.957		7.957						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
55	Trường TH Thanh Bình	4.326		4.326						
56	Trường TH Trâm Vàng	5.864		5.864						
57	Trường TH Trần Quốc Đại	3.445		3.445						
58	Trường TH Xóm Mới	3.302		3.302						
59	Trường TH Phước Hội	4.994		4.994						
60	Trường TH Phước Hòa	3.883		3.883						
61	Trường TH Suối Cao	7.118		7.118						
62	Trường TH Phước Đức	4.408		4.408						
63	Trường TH Ấp 4 Bàu Đồn	3.104		3.104						
64	Trường TH Ấp 5 Bàu Đồn	3.283		3.283						
65	Trường TH ấp 6 Bàu Đồn	3.259		3.259						
66	Trường TH Bàu Đồn	6.510		6.510						
67	Trường THCS Lê Lợi	6.912		6.912						
68	Trường THCS Hiệp Thạnh	6.278		6.278						
69	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.471		7.471						
70	Trường THCS Thanh Phước	7.479		7.479						
71	Trường THCS Phước Thạnh	6.445		6.445						
72	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	100		100						
73	Chi khác	330		330						
74	Nguồn chưa phân bổ	52.617		49.463			3.154		3.154	

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
75	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng	161.160	161.160	0						
76	Ngân hàng chính sách xã hội	2.100	2.100							
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN	0								
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)	0								
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.331			9331					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH C	0					0			
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM S	0								

Biểu số 88/CK-NSNN

S	T	Tên đơn vị	B	1=2+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
																Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung																																																																																																																																																																																																																																																																																																																							
Bao gồm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																										
Chi cân đối ngân sách	Chi giáo dục - đào tạo và nghề công và nghề	Chi đối sách	2	244.338	130	3.067	950	3.725	3.495	6.030	41.810	19.255	-	44.115	28.720	330	17.243																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
																		Chi giáo dục và đào tạo	Chi khoa học và công nghệ	Chi phòng quốc	Chi an ninh và trật tự xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT- TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi giao thông	Chi nghiệp vụ, nghiệp vụ, nghiệp vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																													
																										Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ			Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ

[illegible]

[illegible]

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi cân đối ngân sách	Bao gồm												Chi từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung	
				Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin TDTT-TT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội		Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1=2+16	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
57	Trường TH Trần Quốc Đại	3.445	3.445	3.445													
58	Trường TH Xóm Mới	3.302	3.302	3.302													
59	Trường TH Phước Hội	4.994	4.994	4.994													
60	Trường TH Phước Hòa	3.883	3.883	3.883													
61	Trường TH Suối Cao	7.118	7.118	7.118													
62	Trường TH Phước Đức	4.408	4.408	4.408													
63	Trường TH Ấp 4 Bàu Đôn	3.104	3.104	3.104													
64	Trường TH Ấp 5 Bàu Đôn	3.283	3.283	3.283													
65	Trường TH ấp 6 Bàu Đôn	3.259	3.259	3.259													
66	Trường TH Bàu Đôn	6.510	6.510	6.510													
67	Trường THCS Lê Lợi	6.912	6.912	6.912													
68	Trường THCS Hiệp Thạnh	6.278	6.278	6.278													
69	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.471	7.471	7.471													
70	Trường THCS Thanh Phước	7.479	7.479	7.479													
71	Trường THCS Phước Thạnh	6.445	6.445	6.445													
72	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo	100	100												100		
73	Chi khác	330	330													330	
74	Nguồn chưa phân bổ	52.617	45.204	8.683							31.721	19.000		2.800	2.000		7.413
75	Ban Quản lý dự án ĐTXD	-	-														

Ghi chú: Dự toán chi thường xuyên của các đơn vị đã loại trừ 1% kinh phí khen thưởng

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 88 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	145.920	53.660	4.493	49.167	20.296	0	5.344	79.300
1	Xã Cẩm Giang	8.225	3.944	739	3.205	3.115		492	7.551
2	Xã Thạnh Đức	12.798	5.651	642	5.009	3.178		906	9.735
3	Xã Hiệp Thạnh	12.200	5.109	495	4.614	2.216		757	8.082
4	Xã Phước Trạch	2.474	1.401	270	1.131	4.448		635	6.484
5	Xã Thị Trấn	30.695	12.078	541	11.537			96	12.174
6	Xã Thanh Phước	28.379	8.507	378	8.129			536	9.043
7	Xã Phước Thạnh	8.204	3.788	304	3.484	4.019		830	8.637
8	Xã Phước Đông	32.654	8.628	591	8.037			293	8.921
9	Xã Bàu Đồn	10.291	4.554	533	4.021	3.320		799	8.673

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CƠ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 28 /QĐ-UBND ngày 05 /01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	994	-	994	0
1	Xã Cẩm Giang	96		96	
2	Xã Thạnh Đức	167		167	
3	Xã Hiệp Thạnh	125		125	
4	Xã Phước Trạch	82		82	
5	Xã Thị Trấn	40		40	
6	Xã Thanh Phước	139		139	
7	Xã Phước Thạnh	96		96	
8	Xã Phước Đông	110		110	
9	Xã Bàu Đôn	139		139	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 01/01/2024 của UBND huyện Gò Dầu)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư					
										Tổng số	Trong đó: dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ									423.330	16.816	23.400	31.623	89.290	
A	Chi đầu tư xây dựng cơ bản									423.330	16.816	23.400	31.623	87.190	
I	Nguồn cân đối ngân sách									47.312	868	15.400	600	12.190	
a	Ngân sách cấp huyện									47.312	868	15.400	600	11.190	
1	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trường học									5.511	-	-	-	3.000	
1.1	Sửa chữa trường Tiểu học Đá Hàng	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		072	Cải tạo sửa chữa	Năm 2024	Số 4979/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	2.191				1.500	
1.2	Sửa chữa trường Tiểu học Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		072	Cải tạo sửa chữa	Năm 2024	Số 4980/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	1.027				800	
1.3	Sửa chữa hàng rào trường Trung học cơ sở Lê Lợi	Xã Cẩm Giang	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		073	Cải tạo sửa chữa	Năm 2024	Số 4981/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	230				200	
1.4	Xây mới khối nhà thực hành trường THCS Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		073	Xây khối nhà thực hành	Năm 2024	Số 4982/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	2.063				500	
2	Chuẩn bị đầu tư									16.735	-	-	-	600	
2.1	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên tuyến đường Man Chà ấp 7, xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		312	Làm mới	Năm 2024-2025		2.419				150	Mã CTMT:00492
2.2	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên tuyến đường Cẩm An-Láng Cát ấp Cẩm An, xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		312	Làm mới	Năm 2024-2025		1.411				150	Mã CTMT:00492
2.3	Hệ thống đèn trang trí tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến ngã ba Bàu Đồn)	xã Thanh Phước- xã Phước Đông và xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		312	Làm mới	Năm 2024-2025	Số 4825/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	5.726				150	
2.4	Nâng cấp đường dây điện phục vụ hệ thống chiếu sáng công cộng đường tỉnh lộ 782 (đoạn từ cầu Cây Trường đến ngã ba Bàu Đồn)	xã Thanh Phước- xã Phước Đông và xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8070488	312	Làm mới	Năm 2024-2025	Số 4826/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	7.179				150	
3	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội									25.066	868	15.400	600	7.590	
3.1	Nhà làm việc công an xã Bàu Đồn	Xã Bàu Đồn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8022139	041	Xây mới	Năm 2024	Số 2525/QĐ-UBND ngày 01/7/2022	3.857	62	1.400	150	700	

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư					
										Tổng số	Trong đó: dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.2	Nhà làm việc công an xã Phước Đông	Xã Phước Đông	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8022138	041	Xây mới	Năm 2024	Số 2042/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.170	6.5	1.400	150	700	
3.3	Nhà làm việc công an xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8022137	041	Xây mới	Năm 2024	Số 2041/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.171	78	1.400	150	700	
3.4	Nhà làm việc công an xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8022136	041	Xây mới	Năm 2024	Số 2043/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	3.170	78	1.400	150	700	
3.5	Nâng cấp đường và cống Cầu Độn, huyện Gò Dầu	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8052244	292	Xây mới	Năm 2024	Số 1958/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	5.201	332	4.300		2.000	
3.6	Nâng cấp đường và cống Cầu Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055710	292	Xây mới	Năm 2024	Số 1959/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	4.997	318	4.000		2.000	
3.7	Xây dựng nền tảng 3D bảo tồn, quản bá văn hóa, du lịch địa phương trên địa bàn huyện	Huyện Gò Dầu	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8052246	161	Xây mới	Năm 2024	Số 1960/QĐ-UBND ngày 13/6/2023	1.500	-	1.500		790	
b	Ngân sách cấp xã			UBND thị trấn										1.000	Giao cho UBND thị trấn thực hiện
II	Nguồn thu tiền sử dụng đất									366.454	15.948	8.000	31.023	70.000	
1	Thanh toán khối lượng và tất toán công trình XDCB hoàn thành													10.000	
*	Các công trình xây dựng nông thôn mới (Mã CTMT giao thông, điện chiếu sáng, kênh thủy lợi- 00492; văn hóa-00496; thể dục thể thao -00495)													3.935	
1.1	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 13-16 ấp Xóm Đồng, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8013709	292	1040	Năm 2023	Số 5369/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.780	209			350	
1.2	Láng nhựa đường trục ấp đường hẻm 52 - HL 1 ấp Cây Xoài, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8013710	292	892	Năm 2023	Số 5370/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	2.135	160			350	
1.3	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 11-12-13 ấp Xóm Mới 1, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8014007	292	451,25	Năm 2023	Số 5372/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.039	60			100	
1.4	Bê tông xi măng đường trục ấp đường tổ 5-6-12 ấp Xóm Mới 2, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8014006	292	651,99	Năm 2023	Số 5373/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.456	85			100	
1.5	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 14-15 ấp Xóm Mới 2, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8013708	292	1260,91	Năm 2023	Số 5374/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	3.031	228			300	
1.6	Nâng cấp láng nhựa đường trục ấp đường Hẻm 154 đường Cầu Sao Xóm Đồng, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	BQLDA ĐTXD huyện	8013196	292	261,52	Năm 2023	Số 5377/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	672	51			100	

[illegible]

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú	
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư						
										Tổng số	Trong đó: dự phòng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
1.21	Sửa chữa trường Mẫu Giáo Phước Đông (Điểm lẻ)	Xã Phước Đông	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8011755	071	Sửa chữa	Năm 2023	Số 5363/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	492	3			80		
1.22	Sửa chữa trường Tiểu học Thị Trấn	Thị trấn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8011752	072	Sửa chữa	Năm 2023	Số 5364/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.145	6			130		
1.23	Sửa chữa trường Mầm non Trần Thị Sanh	Thị trấn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8011754	071	Sửa chữa	Năm 2023	Số 5365/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	1.169	32			130		
1.24	Nhà làm việc công an xã Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	7989032	041	Xây mới	Năm 2023	5126/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.170	112			500		
1.25	Nhà làm việc công an xã Phước Trạch	Xã Phước Trạch	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	7989033	041	Xây mới	Năm 2023	5125/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.170	7			500		
1.26	Nhà làm việc công an xã Cẩm Giang	Xã Cẩm Giang	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	7989031	041	Xây mới	Năm 2023	5124/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.161	85			400		
1.27	Nhà làm việc công an xã Thạnh Đức	Xã Thạnh Đức	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	7989030	041	Xây mới	Năm 2023	5127/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	3.250	2			500		
1.28	Nhà tang lễ huyện Gò Dầu	Thị trấn	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	7989034	338	Xây mới	Năm 2023	5136/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	7.392	260			2.000		
1.29	Cải tạo 02 hạng mục phụ Ban Chỉ huy quân sự huyện Gò Dầu	Xã Thanh Phước	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	7996306	011	Cải tạo	Năm 2023	5135/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	1.448	69			150		
1.30	Xây mới hàng rào nhà làm việc Tiểu đội dân quân thường trực Khu liên hợp Phước Đông	Xã Phước Đông	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	7998816	011	Xây mới	Năm 2023	5121/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	769	6			150		
*	Vốn thanh toán khối lượng và tất toán công trình XD CB hoàn thành (chưa phân khai chi tiết)														1.525	
2	Sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất trường học									2.063	-	-	-	1.000		
2.1	Xây mới khối nhà thực hành trường THCS Hiệp Thạnh	Xã Hiệp Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện		073	Xây khối nhà thực hành	Năm 2024		2.063				1.000		
3	Đổi ứng xây dựng nông thôn mới									27.708	-	-	-	15.000		
*	Xã Phước Thạnh									27.708	-	-	-	5.000		
	Giao thông															Mã CTMT:00492
3.1	Láng nhựa đường trục ấp đường số 1A ấp Phước Bình B xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8059193	292	Chiều dài 699 mét	Năm 2024	Số 2754/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.622				300		

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư					
										Tổng số	Trong đó: dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.2	Láng nhựa đường trục ấp đường tổ 5 (đi nhà 7 Hùn) ấp Phước Bình A xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055727	292	Chiều dài 471 mét	Năm 2024	Số 2755/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.232				250	
3.3	Láng nhựa đường trục ấp đường số 33 ấp Phước An xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055717	292	Chiều dài 415 mét	Năm 2024	Số 2756/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.054				200	
3.4	Láng nhựa đường trục ấp đường số 31 ấp Phước An xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055728	292	Chiều dài 244 mét	Năm 2024	Số 2757/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	529				150	
3.5	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCND đường nhánh số 28 ấp Phước Bình B xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055718	292	Chiều dài 719 mét	Năm 2024	Số 2758/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	647				150	
3.6	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCND đường số 26 ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063200	292	Chiều dài 358 mét	Năm 2024	Số 2759/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	548				100	
3.7	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCND đường tổ 2 - tổ 8 ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8069483	292	Chiều dài 1185 mét	Năm 2024	Số 2760/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	2.136				300	
3.8	Láng nhựa đường trục ấp đường 74 ấp Phước Đông xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055729	292	Chiều dài 672 mét	Năm 2024	Số 2761/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.630				250	
3.9	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường nhánh (Tổ 1) TCND đường số 72 ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063199	292	Chiều dài 508 mét	Năm 2024	Số 2762/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	693				150	
3.10	Láng nhựa đường trục ấp đường số 52 nối tiếp ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055730	292	Chiều dài 462 mét	Năm 2024	Số 2763/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.067				200	
3.11	Láng nhựa đường trục ấp đường nhánh số 22 ấp Phước Hội B xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055731	292	Chiều dài 244 mét	Năm 2024	Số 2764/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.155				250	
3.12	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường nhánh số 52 ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063198	292	Chiều dài 341 mét	Năm 2024	Số 2765/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	405				100	
3.13	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCND đường nhánh số 32 ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063197	292	Chiều dài 468 mét	Năm 2024	Số 2769/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	792				100	
3.14	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường hẻm 84 ấp Phước Bình A, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055732	292	Chiều dài 331 mét	Năm 2024	Số 2767/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	327				50	
3.15	Láng nhựa đường trục ấp đường cấp văn phòng ấp Phước Bình A xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8055733	292	Chiều dài 475 mét và 332 mét	Năm 2024	Số 2768/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.203				200	
3.16	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường số 04 ấp Phước An, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061254	292	Chiều dài 457 mét	Năm 2024	Số 2769/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	638				150	
3.17	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCND đường số 30 ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061253	292	Chiều dài 498 mét	Năm 2024	Số 2770/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	641				150	

STT	Nội dung/Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản của dự án	Chủ đầu tư	Mã số dự án	Mã ngành kinh tế	Năng lực thiết kế (giao thông: mét)	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025	Vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết kế hoạch năm trước	Kế hoạch vốn 2024	Ghi chú
									Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức vốn đầu tư					
										Tổng số	Trong đó: dự phòng				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
3.18	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường số 29 ấp Phước Bình B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061252	292	Chiều dài 225 mét	Năm 2024	Số 2771/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	304				50	
3.19	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường số 76 ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061250	292	Chiều dài 250 mét	Năm 2024	Số 2772/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	264				50	
3.20	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường nhánh Đường Phước Thạnh - Phước Đông (Đường Cầu Ô) Nhà ông Tư Lao ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061235	292	Chiều dài 203 mét	Năm 2024	Số 2773/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	192				50	
3.21	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCND đường nhánh Đường Phước Thạnh - Phước Đông (Đường Cầu Ô) Nhà trọ Ngân Khánh - đất ruộng ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061635	292	Chiều dài 432 mét	Năm 2024	Số 2774/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	653				100	
3.22	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường số 4 ấp Phước Đông (2 đoạn), xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061249	292	Chiều dài 603 mét	Năm 2024	Số 2775/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	814				150	
3.23	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường TCND đường nhánh đường số 72 ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh (nhà ông Đắc)	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061236	292	Chiều dài 490 mét	Năm 2024	Số 2776/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	863				200	
3.24	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường nhánh số 24 ấp Phước Đông (3 đoạn), xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061636	292	Chiều dài 927 mét	Năm 2024	Số 2777/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	1.330				200	
3.25	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường nhánh số 327 (Đoạn 2)(tổ 7 nhà Út Chúa và nhà bà Thía) ấp Phước Hội A, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8070490	292	Chiều dài 398 mét	Năm 2024	Số 2778/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	679				150	
3.26	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường nhánh số 49 ấp Phước Hòa, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8061251	292	Chiều dài 380 mét	Năm 2024	Số 2779/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	526				100	
3.27	BTXM đường trục đường Cầu Tư Hu ấp Phước Đông , xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063193	292	Chiều dài 225 mét	Năm 2024	Số 2780/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	531				100	
3.28	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp đường tổ 2 ấp Phước Đông (Đường xuống nhà bà Bội)	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063191	292	Chiều dài 265 mét	Năm 2024	Số 2781/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	301				50	
3.29	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp, ấp Phước Đông (Đường nhà ông Đặng Văn Rảnh)	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063190	292	Chiều dài 215 mét	Năm 2024	Số 2782/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	342				50	
3.30	Nâng cấp cấp phối đá dăm đường trục ấp Đường số 36+46 ấp Phước Đông, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8063189	292	Chiều dài 731 mét	Năm 2024	Số 2783/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	858				150	
3.31	Láng nhựa đường trục ấp đường số 103, ấp Phước Tây, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	KBNN Gò Dầu	Ban QLDA ĐTXD huyện	8069485	292	Chiều dài 188 mét	Năm 2024	Số 2784/QĐ-UBND ngày 23/8/2023	393				50	

[illegible]